

Số: **2273** /GD-TCHC

Tp. Hồ Chí, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW

- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường 14 – Quận . Bình Thạnh – Tp. HCM

- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524

- Email: gd@giadinhwater.vn Website: capnuocgiadinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /10/2023 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2023
- Văn bản giải trình số: 2270 /GD-KTTC ngày 19 tháng 10 năm 2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/07/2023
ĐẾN 30/09/2023

NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		150,533,761,069	144,391,114,638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87,689,532,620	88,700,807,729
1. Tiền	111		57,689,532,620	68,700,807,729
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,000,000,000	13,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,668,538,128	16,310,998,919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30,319,589,283	11,540,756,477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,718,989,750	1,190,036,125
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,297,817,412	6,782,543,913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,667,858,317)	(3,202,337,596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13,306,776,349	22,186,727,132
1. Hàng tồn kho	141		13,306,776,349	22,186,727,132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,868,913,972	4,192,580,858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,837,874,007	3,738,059,232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,039,965	454,521,626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		143,841,212,971	153,544,447,641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		993,324,114	1,487,432,821
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		993,324,114	1,487,432,821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		128,581,826,269	137,474,363,833
1. TSCĐ hữu hình	221		126,617,701,841	135,107,985,986
- Nguyên giá	222		529,246,086,604	518,012,005,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(402,628,384,763)	(382,904,019,928)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		1,964,124,428	2,366,377,847
- Nguyên giá	228		10,931,521,042	10,160,329,427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,967,396,614)	(7,793,951,580)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,299,387,888	9,941,065,587
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,299,387,888	9,941,065,587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,966,674,700	4,641,585,400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,966,674,700	4,641,585,400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294,374,974,040	297,935,562,279
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		104,889,097,055	116,178,943,801
I. Nợ ngắn hạn	310		93,519,573,980	101,769,678,285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,916,635,423	62,463,406,181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		711,700,111	631,607,746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,767,170,840	4,482,340,575
4. Phải trả người lao động	314		11,712,048,875	10,360,710,317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,296,341,158	2,697,624,219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,239,054,573	14,580,886,123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,031,730,272	4,942,664,272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,844,892,728	1,610,438,852
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11,369,523,075	14,409,265,516
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		488,422,256	1,056,832,561
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10,881,100,819	13,352,432,955
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		189,485,876,985	181,756,618,478
I. Vốn chủ sở hữu	410		189,485,876,985	181,756,618,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,176,564,165	40,381,736,486
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,309,312,820	46,374,881,992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		17,580,213,029	25,180,213,029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		35,729,099,791	21,194,668,963
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		294,374,974,040	297,935,562,279

Tp, Hồ Chí Minh, Ngày...18 tháng...10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		163,742,159,855	160,013,760,477	496,138,785,357	458,943,565,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95,848,178	130,310,915	349,537,119	1,079,906,860
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		163,646,311,677	159,883,449,562	495,789,248,238	457,863,658,807
4. Giá vốn hàng bán	11		109,396,129,005	95,189,608,214	305,752,378,229	288,573,582,089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54,250,182,672	64,693,841,348	190,036,870,009	169,290,076,718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		175,312,595	199,841,054	1,237,933,375	753,366,196
7. Chi phí tài chính	22		635,659,605	573,524,256	1,381,750,467	1,309,614,688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		30,722,458,087	38,514,919,245	87,186,122,223	95,288,517,208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,371,578,870	18,874,423,297	58,100,532,130	53,539,564,834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3,695,798,705	6,930,815,604	44,606,398,564	19,905,746,184
11. Thu nhập khác	31		412,913,583	288,892,874	1,043,248,721	1,607,031,707
12. Chi phí khác	32		24,052,472	10,361	705,150,276	1,500,013,068
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		388,861,111	288,882,513	338,098,445	107,018,639
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,084,659,816	7,219,698,117	44,944,497,009	20,012,764,823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		848,610,700	1,481,139,623	9,215,397,218	4,387,922,304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,236,049,116	5,738,558,494	35,729,099,791	15,624,842,519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		607,903,352,309	542,451,494,865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(402,913,783,983)	(366,094,601,471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50,514,124,711)	(51,419,278,660)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,460,594,397)	(1,397,290,398)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(27,024,673,343)	(28,984,969,644)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,428,930,382	1,053,177,657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126,733,134,090)	(76,083,977,410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		685,972,167	19,524,554,939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,216,910,482	963,802,741
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		954,542,963	644,903,164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,171,453,445	(3,391,294,095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		251,339,717	318,399,742
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,120,040,438)	(3,668,428,215)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,868,700,721)	(3,350,028,473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,011,275,109)	12,783,232,371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,700,807,729	54,541,717,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87,689,532,620	67,324,950,156

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2023 và 01/01/2023 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 310 người (tại 31/12/2022 là 320 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ tiền lương theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 13/NQ-GĐ ngày 22/08/2023

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 50.021.416.394 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 1.944.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 13/NQ-GĐ ngày 22/08/2023 do Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng Quản trị trong kỳ họp tới.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	633.094.575	482.639.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	57.056.438.045	68.218.168.729
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
	87.689.532.620	88.700.807.729

(*) tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,4%/năm – 3,85%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 7,25%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763	541.167.763
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	29.754.800.731	10.994.472.035
Các khách hàng khác	23.620.789	5.116.679
	30.319.589.283	11.540.756.477

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước người bán khác		
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Trường Đại học Lao động - Xã hội - Cơ sở II	150.000.000	150.000.000
Công ty CP TV & ĐT Đô Thị Việt (VUCICO)	579.619.712	-
Trả trước người bán khác	2.295.511.034	346.177.121
	3.718.989.750	1.190.036.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	115.416.991	-	1.022.055.536	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	71.757.535	-	326.869.863	-
Tạm ứng nhân viên	543.087.400	-	447.000.000	-
Ký quỹ	95.402.000	-	284.600.000	-
Phải thu đội duy tu và các chi nhánh về chi phí vật tư	1.857.179.434	-	4.087.044.462	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052	-	614.974.052	-
	3.297.817.412	-	6.782.543.913	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Ký quỹ	993.324.114	1.487.432.821
	993.324.114	1.487.432.821

5.6 Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	245.434.866	122.717.433	(122.717.433)	2.826.420	1.978.494	(847.926)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	360.689.820	74.969.887	(285.719.933)	137.846.427	68.923.213	(68.923.214)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	211.925.450	-	(211.925.450)	193.239.100	57.971.730	(135.267.370)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.232.989.405	-	(2.232.989.405)	2.182.792.990	-	(2.182.792.990)
Trả trước người bán						
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	3.865.545.637	197.687.320	(3.667.858.317)	3.331.211.033	128.873.437	(3.202.337.596)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.389.155.015	-	10.850.747.837	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	917.621.334	-	11.335.979.295	-
	13.306.776.349	-	22.186.727.132	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Chi phí sửa chữa ống mục Phường 12, 14 Quận Bình Thạnh	-	263.803.743
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	-	10.245.955.389
Công trình khác	480.617.932	389.216.761
	917.621.334	11.335.979.295

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	2.375.718.480	2.941.519.785
Chi phí công cụ, dụng cụ	249.385.112	269.116.437
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	212.770.415	527.423.010
	2.837.874.007	3.738.059.232

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.311.196.023	3.373.322.216
Chi phí sửa chữa	655.478.677	1.268.263.184
	2.966.674.700	4.641.585.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	30.775.423.613	18.306.140.353	457.111.555.733	11.818.886.215	518.012.005.914
Tăng trong kỳ	-	5.893.427.820	5.640.517.571	956.665.364	12.490.610.755
Trong đó:					
Đầu tư XD/CB			2.164.623.975		
Mua sắm			3.475.893.596	956.665.364	
Giảm trong kỳ		(664.900.000)	(440.930.065)	(150.700.000)	(1.256.530.065)
Tại 30/09/2023	30.775.423.613	23.534.668.173	462.311.143.239	12.624.851.579	529.246.086.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	13.768.553.623	12.544.825.155	346.897.582.783	9.693.058.367	382.904.019.928
Khấu hao trong kỳ	779.247.405	1.643.399.429	17.779.467.699	778.780.367	20.980.894.900
Đầu tư XD/CB			17.221.520.710		
Mua sắm			557.946.989	778.780.367	
Giảm trong kỳ		(664.900.000)	(440.930.065)	(150.700.000)	(1.256.530.065)
Tại 30/09/2023	14.547.801.028	13.523.324.584	364.236.120.417	10.321.138.734	402.628.384.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	17.006.869.990	5.761.315.198	110.213.972.950	2.125.827.848	135.107.985.986
Tại 30/09/2023	16.227.622.585	10.011.343.589	98.075.022.822	2.303.712.845	126.617.701.841

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2023	5.247.745.413	9.054.440.019	224.451.374.818	8.049.908.670	246.803.468.920
Tại 30/09/2023	5.247.745.413	9.054.440.019	230.528.536.127	8.049.908.670	252.880.630.229

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2023	16.632.915.017	-	9.483.435.462	-	26.116.350.479
Tại 30/09/2023	16.149.265.877	-	8.149.085.022	-	24.298.350.899

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hàng VND	Bảng quyền bảng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2023	-	-	478.577.777	-	9.235.906.650	445.845.000	10.160.329.427
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	771.191.615	-	771.191.615
Tại 30/09/2023	-	-	478.577.777	-	10.007.098.265	445.845.000	10.931.521.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2023	-	-	478.577.777	-	6.869.528.803	445.845.000	7.793.951.580
Khấu hao	-	-	-	-	1.173.445.034	-	1.173.445.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

trong kỳ

Tại 30/09/2023

	-	-	478.577.777	8.042.973.837	445.845.000	8.967.396.614
--	---	---	-------------	---------------	-------------	---------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2023

	-	-	0	-	2.366.377.847	0	2.366.377.847
--	---	---	---	---	---------------	---	---------------

Tại 30/09/2023

	-	-	0	1.964.124.428	0	1.964.124.428
--	---	---	---	---------------	---	---------------

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 5.838.194.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.707.194.624 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/09/2023 VND
- ĐTTMOM đường Nguyễn Hữu Cảnh (LP 59A-VT2-LT140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	1.810.738.327	-	-	-	1.810.738.327
- ĐTTMOM đường Hồ Biểu Chánh (Nguyễn Văn Trỗi - Huỳnh Văn Bánh), Phường 11, Quận Phú Nhuận	1.469.354.527	1.151.281	-	(5.638.321)	1.464.867.487
- PTMLCN lề trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.665.613.622	47.345.664	-	-	2.712.959.286
- ĐTTMOM lề trái đường Nguyễn Hữu Cảnh (ĐBP-H140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	1.551.667.023	-	-	-	1.551.667.023
- SCOM Lê Quang Định (P.VĐ.5 Ng V Nghi), P.1, P.4, Q.GV	1.002.775.582				1.002.775.582
- ĐTTMOM đường Nguyễn Xí, H535 P.VĐ, H482/10NTL, P.13, Q.BT		1.175.583.834	1.175.583.834		
- Công trình khác	1.440.916.506	2.869.917.327	989.040.141	(565.413.509)	2.756.380.183
	9.941.065.587	4.093.998.106	2.164.623.975	(571.051.830)	11.299.387.888

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	35.886.887.618	35.886.887.618	39.224.705.427	39.224.705.427
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng	16.535.104	16.535.104	259.050.142	259.050.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cấp nước				
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	2.657.556.000	2.657.556.000
Cty Cổ phần Phoenix Group	801.524.167	801.524.167	1.152.591.298	1.152.591.298
Các nhà cung cấp khác	7.058.719.505	7.058.719.505	19.016.534.285	19.016.534.285
	43.916.635.423	43.916.635.423	62.463.406.181	62.463.406.181

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	100.246.089	50.000.000
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Các khách hàng khác	466.531.022	436.684.746
	711.700.121	631.607.746

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2023
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	24.938.943.395	(3.484.012.331)	(21.454.931.064)	0
Thuế GTGT phí DVTN	657.452.862	8.950.854.574	(8.738.191.450)	-	870.115.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.672.864.667	9.215.397.218	(12.036.851.185)	-	851.410.700
Thuế thu nhập cá nhân	150.313.630	2.097.842.659	(1.489.188.917)	(714.636.431)	44.330.941
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	589.062.715	(589.062.715)	-	-
Phí bảo vệ môi trường (*)	1.709.416	61.462	(457.665)	-	1.313.213
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (theo BBKTNN 2021)	-	681.095.398	(681.095.398)	-	-
	4.482.340.575	46.476.257.421	(27.021.859.661)	(22.169.567.495)	1.767.170.840

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.084.659.816	7.219.698.117
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	158.393.682	186.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	4.243.053.498	7.405.698.117
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi	-	-
Thu nhập thông thường	4.243.053.498	7.405.698.117
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	848.610.700	1.481.139.623
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	848.610.700	1.481.139.623

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(*) *Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải*

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 20% trên giá nước cấp, áp dụng trong năm 2023. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	-	31.498.266
Chi phí mua sỉ nước sạch tăng thêm (*)	3.296.341.158	-
Chi phí sửa chữa ống mương	-	2.666.125.953
	3.296.341.158	2.697.624.219

(*) Khoản tạm trích chi phí mua sỉ nước sạch tăng thêm do điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch theo tốc độ tăng thực tế giá bán lẻ bình quân được tính toán dựa trên nguyên tắc xác định đơn giá quy định trong Bản thỏa thuận ký ngày 13/03/2023 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (đơn giá từ 6.515,28 đồng/m³ tăng lên 6.625,91 đồng/m³). Theo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 2328/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 13/03/2023 và Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch ngày 13/03/2023 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, đơn giá mua bán sỉ nước sạch của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng là 6.515,28 đồng/m³, đơn giá này sẽ được tính toán lại vào cuối năm theo nguyên tắc xác định đơn giá như sau:

$GBS_{2023} = GBS \text{ tính lại }_{2022} * (1\% + \% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân})$

Trong đó:

- GBS tính lại 2022: là đơn giá mua bán sỉ tính lại năm 2022 theo tốc độ tăng giá bán lẻ bình quân đạt được của năm 2022 so với năm 2021. Cụ thể là 6.515,28 đồng/m³.
- % Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân: là tốc độ tăng hoặc giảm giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2023 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2022.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

Cuối kỳ Đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả cổ tức Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Cổ tức	3.892.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	392.755.148	199.486.712
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	102.789.990	104.081.575
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	15.867.482.712	11.194.273.233
Phải trả cổ tức	2.250.577.010	553.850.610
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.610.781.520	2.528.805.800
Các khoản phải trả khác	122.668.193	388.193
	25.239.054.573	14.580.886.123

(*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2023 là 20% trên giá nước cấp, Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	488.422.256	1.056.832.561
	488.422.256	1.056.832.561

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.730.272	(2.471.332.136)	3.382.266.136	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	9.969.742.031	9.969.742.031	11.393.606.167	11.393.606.167
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	5.854.023.060	5.854.023.060	6.901.491.060	6.901.491.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	10.881.100.819	10.881.100.819	13.352.432.955	13.352.432.955

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vay dài hạn ngân hàng	18.295.097.227	-	(2.471.332.136)		15.823.765.091
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	-	(2.471.332.136)	2.471.332.136	(4.942.664.272)
	13.352.432.955	-	(4.942.664.272)	2.471.332.136	10.881.100.819

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.136.175.254	8.672.939.838	(7.438.485.962)	2.370.629.130
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.086	381.747.365	(381.747.365)	22.139.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
1.610.438.852	9.054.687.203	(7.820.233.327)	2.844.892.728

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	95.000.000.000	38.471.193.102	43.907.509.178	177.378.702.280
Lãi trong kỳ	-	-	15.624.842.519	15.624.842.519
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.910.543.384	(1.910.543.384)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(7.316.752.765)	(7.316.752.765)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số dư tại 30/09/2022	95.000.000.000	40.381.736.486	40.805.055.548	176.186.792.034
Số dư tại 01/10/2022	95.000.000.000	40.381.736.486	40.805.055.548	176.186.792.034
Lãi trong kỳ	-	-	5.569.826.444	5.569.826.444
Số dư tại 31/12/2022	95.000.000.000	40.381.736.486	46.374.881.992	181.756.618.478
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	40.381.736.486	46.374.881.992	181.756.618.478
Lãi trong kỳ	-	-	35.729.099.791	35.729.099.791
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	794.827.679	(794.827.679)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(8.999.841.284)	(8.999.841.284)
Chia cổ tức	-	-	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Số dư tại 30/09/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	53.309.312.820	189.485.876.985

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 30/09/2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Năm nay			Năm trước		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	9.500.000	95.000.000.000	100,00	9.500.000	95.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận bao gồm lợi nhuận chưa phân phối các năm trước năm 2022 và lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 02/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận năm 2022	: 11.400.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận các năm trước năm 2022	: 7.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng CBCNV và Ban quản lý điều hành công ty	: 8.999.841.284
Trích quỹ đầu tư phát triển	: 794.827.679

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 3481/HĐ-TCT-KTTC ngày 04 tháng 05 năm 2023. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	655.200.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.511.600.000	-
	3.166.800.000	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
---------------------	---------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	163.237.142.114	159.207.109.192
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	60.598.209	80.264.815
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	444.419.532	726.386.470
Cộng	163.742.159.855	160.013.760.477
6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):		
	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	85.227.582	67.373.682
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	10.620.596	62.937.233
Cộng	95.848.178	130.310.915
6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	163.151.914.532	159.139.735.510
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	60.598.209	80.264.815
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	433.798.936	663.449.237
Cộng	163.646.311.677	159.883.449.562
6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	109.396.224.627	94.829.385.595
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	-	210.307.939
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	(95.622)	149.914.680
	109.396.129.005	95.189.608.214
(*) Đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.515,28 VND/m ³ áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022).		
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	175.312.595	199.841.054
	175.312.595	199.841.054
6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	635.659.605	573.524.256
	635.659.605	573.524.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý III Năm 2023 VND	Quý III Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.393.109.059	11.087.720.436
Chi phí dụng cụ đồ dùng	392.588.141	347.341.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.833.195.965	6.485.214.898
Chi phí gắn, thay đồng hồ nước	6.145.394.198	9.167.890.103
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	3.864.331.941	10.299.705.295
Chi phí thuê tài sản cố định	1.052.616.992	1.052.616.992
Chi phí bán hàng khác	41.221.791	74.429.886
	30.722.458.087	38.514.919.245

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý III Năm 2023 VND	Quý III Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.866.359.867	8.592.628.213
Chi phí đồ dùng văn phòng	325.716.104	609.428.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.776.238	621.927.368
Thuế, phí và lệ phí	102.789.990	977.573.414
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.407.701	1.047.625.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.428.528.970	7.025.240.785
	19.371.578.870	18.874.423.297

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý III Năm 2023 VND	Quý III Năm 2022 VND
Thu nhập thanh lý CCDC	29.000.000	33.372.727
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	26.220.013	2.896.006
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	18.929.675	8.635.842
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	309.176.646	219.983.472
Thu nhập khác	29.587.249	24.004.827
	412.913.583	288.892.874

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý III Năm 2023 VND	Quý III Năm 2022 VND
Chi phí khác	24.052.472	10.361
	24.052.472	10.361

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III Năm 2023 VND	Quý III Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,009,726,139	19,467,595,398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi phí nhân công	22,259,468,926	19,680,348,649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,513,972,203	7,107,142,266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967,407,701	1,047,625,136
Chi phí khác	8,522,367,753	8,152,287,663
	49,272,942,722	55,454,999,112

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2023			
Phải trả người bán	43.916.635.423	-	43.916.635.423
Chi phí phải trả	3.296.341.158	-	3.296.341.158
Phải trả khác	22.492.932.425	488.422.256	22.981.354.681
Các khoản vay	4.942.664.272	10.881.100.819	15.823.765.091
	74.648.573.278	11.369.523.075	86.018.096.353
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Phải trả người bán	62.463.406.181	-	62.463.406.181
Chi phí phải trả	2.697.624.219	-	2.697.624.219
Phải trả khác	13.723.467.226	1.056.832.561	14.780.299.787
Các khoản vay	4.942.664.272	13.352.432.955	18.295.097.227
	83.827.161.898	14.409.265.516	98.236.427.414

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	30.319.589.283	11.540.756.477	30.319.589.283	11.540.756.477
Phải thu khác	1.775.457.701	2.713.876.736	1.775.457.701	2.713.876.736
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.689.532.620	88.700.807.729	87.689.532.620	88.700.807.729
	132.784.579.604	115.955.440.942	132.784.579.604	115.955.440.942
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	43.916.635.423	62.463.406.181	43.916.635.423	62.463.406.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí phải trả	3.296.341.158	2.697.624.219	3.296.341.158	2.697.624.219
Phải trả khác	22.981.354.681	14.780.299.787	22.981.354.681	14.780.299.787
Các khoản vay	15.823.765.091	18.295.097.227	15.823.765.091	18.295.097.227
	86.018.096.353	98.236.427.414	86.018.096.353	98.236.427.414

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 30 tháng 09 năm 2023, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức vụ	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Chủ tịch HĐQT	118,665,757	109,116,116
Ông Nguyễn Doãn Xã	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	26,474,910
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	199,475,482	129,232,824
Ông Nguyễn Công Minh	Nguyên Giám đốc, thành viên HĐQT	-	18,355,269
Ông Nguyễn Văn Đăng	Nguyên Giám đốc, thành viên HĐQT	-	26,461,178
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	18,000,000	18,000,000
Ông Trần Văn Túc	Nguyên thành viên HĐQT	-	3,461,539
Ông Nguyễn Thanh Sử	Nguyên thành viên HĐQT	-	4,615,385
Ông Lục Chánh Trường	Nguyên thành viên HĐQT	-	4,615,385
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Nguyên thành viên HĐQT	-	3,615,385
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	18,000,000	19,153,846
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	18,000,000	18,000,000
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	19,000,000	20,000,000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	18,000,000	22,615,385
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Văn Hùng	Nguyên Trưởng BKS	83,429,408	86,416,344
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	20,099,109	-
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	12,500,000	14,307,692
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	10,500,000	15,371,795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bà Vũ Nguyên Thiên Kim	Thành viên BKS	-	2,307,692
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	12,500,000	12,000,000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	12,500,000	12,000,000
Ban điều hành			
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	100,819,547	9,233,859
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	118,135,122	100,789,989
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	93.957.810	87,776,625
Ông Phạm Long Châu	Nguyên Phó Giám đốc	-	31,762,981
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Nguyên Phó Giám đốc	-	63,837,838
		873.582.235	859.522.037

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý III Năm 2023 VND	Quý III Năm 2022 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua si nước sạch	196.353.356.830	94.829.385.595
	Thuê tài sản	1.052.616.992	1.052.616.992
	Chia cổ tức	3.892.000.000	4.865.000.000
Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh			
	Di dời thủy lượng kế 25 ly	7.271.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Chi phí kiểm tra và kiểm định đồng hồ nước	7.600.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Quý III Năm 2023 VND	Quý III Năm 2022 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng	541.167.763	541.167.763
	Phải trả người bán – Tiền nước	34.750.061.267	33.318.990.317
	Phải trả khác - Cổ tức	3.892.000.000	-
	Phải trả thuê TSCĐ	1.136.826.351	1.136.826.351
	Phải trả khác	22.700.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	111.300.152	194.150.616
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	163.151.914.532	494.397.145	163.646.311.677
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.151.914.532	494.397.145	163.646.311.677
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(109.396.224.627)	95.622	(109.396.129.005)
Lãi gộp theo bộ phận	53.755.689.905	494.492.767	54.250.182.672
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(50.094.036.957)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.695.798.705
Doanh thu hoạt động tài chính			175.312.595
Chi phí hoạt động tài chính			(635.659.605)
Thu nhập khác			412.913.583
Chi phí khác			(24.052.472)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(848.610.700)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.236.049.116
Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	159.139.735.510	743.714.052	159.883.449.562
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.139.735.510	743.714.052	159.883.449.562
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(94.829.385.595)	(360.222.619)	(95.189.608.214)
Lãi gộp theo bộ phận	64.310.349.915	383.491.433	64.693.841.348
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(57.389.342.542)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.930.815.604
Doanh thu hoạt động tài chính			199.841.054
Chi phí hoạt động tài chính			(573.524.256)
Thu nhập khác			288.892.117
Chi phí khác			(10.361)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.481.139.623)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.738.558.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2023) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	618.580.000		3.933.381.431	3.918.866.856	633.094.575	
1111	Tiền Việt Nam	618.580.000		3.933.381.431	3.918.866.856	633.094.575	
112	Tiền gửi ngân hàng	90.171.609.489		438.253.158.942	441.368.330.386	87.056.438.045	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	90.171.609.489		438.253.158.942	441.368.330.386	87.056.438.045	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	20.000.000.000		10.000.000.000		30.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	49.623.485.104		117.204.294.124	130.133.496.443	36.694.282.785	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	4.550.835		112.905.261.979	112.889.011.769	20.801.045	
1121018	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hàm Nghi	2.007.635.996		7.702.178.069	8.571.268.732	1.138.545.333	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	374.564.446		2.087.662.038	2.100.000.000	362.226.484	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	857.460.219		3.300.396.681	3.762.739.985	395.116.915	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	254.917.072		2.570.629.912	2.500.687.500	324.859.484	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	70.482.181		3.804.412.631	3.849.000.000	25.894.812	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	331.358.925		701.582.385	684.958.680	347.982.630	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			79.067.390.837	79.067.390.837		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	12.887.072.215		79.321.699.919	76.908.863.440	15.299.908.694	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	1.430.920		1.100	66.000	1.366.020	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	535.899.754		4.523.706.071	4.400.231.000	659.374.825	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	404.818.500		10.242.530.400	10.000.044.000	647.304.900	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	2.817.933.322		4.821.412.796	6.500.572.000	1.138.774.118	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	33.460.048.896	706.574.902	207.333.412.568	210.478.997.390	30.319.589.283	711.700.111
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.915.184.302	504.223.167	207.148.536.669	210.321.622.668	29.754.800.731	516.925.595
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	32.915.184.302	504.223.167	207.148.536.669	210.321.622.668	29.754.800.731	516.925.595
131111	Phải thu tiền nước	32.915.184.302		206.572.248.581	209.732.632.152	29.754.800.731	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước			39.463.319	39.463.319		
131113	Phải thu gần mới ĐHN		158.141.208	505.989.780	528.972.460		181.123.888
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		346.081.959	30.834.989	20.554.737		335.801.707
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	86.359.032	13.511.083	54.945.581	541.167.763	127.793.530
1314	Phải thu - Các khoản khác	3.696.831	115.992.703	171.364.816	102.429.141	23.620.789	66.980.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ			7.565.387.081	7.534.347.116	31.039.965	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			6.808.774.153	6.777.734.188	31.039.965	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD			6.808.774.153	6.777.734.188	31.039.965	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			756.612.928	756.612.928		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			756.612.928	756.612.928		
138	Phải thu khác	1.122.891.858	50.351.851	548.305.919	1.556.339.593	187.174.526	122.668.193
1388	Phải thu khác	1.122.891.858	50.351.851	548.305.919	1.556.339.593	187.174.526	122.668.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.122.891.858	50.351.851	548.305.919	1.556.339.593	187.174.526	122.668.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	1.122.891.858	50.351.851	548.305.919	1.556.339.593	187.174.526	122.668.193
141	Tạm ứng	238.900.000		1.045.453.486	741.266.086	543.087.400	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	238.900.000		1.045.453.486	741.266.086	543.087.400	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	238.900.000		1.045.453.486	741.266.086	543.087.400	
152	Nguyên liệu, vật liệu	12.114.121.115		9.879.187.557	9.604.153.657	12.389.155.015	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.299.911.965		1.836.794.743	1.400.592.538	2.736.114.170	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	916.763.078		216.295.669	264.359.246	868.699.501	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	1.383.148.887		1.620.499.074	1.136.233.292	1.867.414.669	
1522	Vật liệu phụ	27.519.613		27.116.001	22.363.878	32.271.736	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	27.519.613		27.116.001	22.363.878	32.271.736	
1524	Phụ tùng	639.439.821		159.361.644	180.699.492	618.101.973	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bom cứu hoả	244.536.934				244.536.934	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lọc khâu nổi	394.902.887		159.361.644	180.699.492	373.565.039	
1525	Vật tư công trình	9.146.511.040		7.855.915.169	8.000.497.749	9.001.928.460	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	899.988.543		135.122.356	97.596.088	937.514.811	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	3.475.139.287		6.448.994.918	6.555.448.261	3.368.685.944	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thủy, ống nổi...	4.771.383.210		1.271.797.895	1.347.453.400	4.695.727.705	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			453.390.283	453.390.283		
1531	Công cụ, dụng cụ			453.390.283	453.390.283		
154	Chi phí SXKD dở dang	12.139.106.746		91.496.793	11.312.982.205	917.621.334	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	12.139.106.746		91.496.793	11.312.982.205	917.621.334	
15412	Chi phí dở dang - XD CB	826.220.163		91.496.793	95.622	917.621.334	
15414	chi phi dở dang - tiêu thụ nước sạch	11.312.886.583			11.312.886.583		
156	Hàng hóa			109.396.224.627	109.396.224.627		
1561	Giá mua hàng hóa			109.396.224.627	109.396.224.627		
211	Tài sản cố định hữu hình	523.344.843.375		7.157.773.294	1.256.530.065	529.246.086.604	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	22.901.159.723		1.298.408.450	664.900.000	23.534.668.173	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	457.372.208.460		5.379.864.844	440.930.065	462.311.143.239	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	12.296.051.579		479.500.000	150.700.000	12.624.851.579	
213	TSCĐ vô hình	10.632.832.477		298.688.565		10.931.521.042	
2135	Chương trình phần mềm	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	
2138	TSCĐ vô hình khác	8.990.243.400		298.688.565		9.288.931.965	
214	Hao mòn tài sản cố định		405.338.339.239	1.256.530.065	7.513.972.203		411.595.781.377

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		396.777.626.901	1.256.530.065	7.107.287.927		402.628.384.763
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		14.288.051.893		259.749.135		14.547.801.028
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		13.530.171.294	664.900.000	658.053.290		13.523.324.584
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		358.751.981.734	440.930.065	5.925.068.748		364.236.120.417
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		10.207.421.980	150.700.000	264.416.754		10.321.138.734
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		8.560.712.338		406.684.276		8.967.396.614
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		7.635.651.286		406.684.276		8.042.335.562
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.667.858.317				3.667.858.317
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.667.858.317				3.667.858.317
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.667.858.317				3.667.858.317
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.423.570.644		2.045.497.072	2.169.679.828	11.299.387.888	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	11.423.570.644		2.045.497.072	2.169.679.828	11.299.387.888	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	11.423.570.644		2.045.497.072	2.169.679.828	11.299.387.888	
242	Chi phí trả trước	8.097.109.436		456.630.738	2.749.191.467	5.804.548.707	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	4.584.180.745		220.454.874	1.966.761.612	2.837.874.007	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	169.840.324		210.854.874	131.310.086	249.385.112	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	3.925.439.603		9.600.000	1.559.321.123	2.375.718.480	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	488.900.818			276.130.403	212.770.415	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	3.512.928.691		236.175.864	782.429.855	2.966.674.700	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.655.654.773		236.175.864	580.634.614	2.311.196.023	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	857.273.918			201.795.241	655.478.677	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.088.726.114				1.088.726.114	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	95.402.000				95.402.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	993.324.114				993.324.114	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		4.942.664.272	910.934.000			4.031.730.272
3151	Chi trả nợ gốc vay		4.942.664.272	910.934.000			4.031.730.272

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	Phải trả cho người bán	1.572.021.075	50.569.370.277	138.135.382.323	129.335.678.794	3.718.989.750	43.916.635.423
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	1.572.021.075	50.569.370.277	138.135.382.323	129.335.678.794	3.718.989.750	43.916.635.423
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	1.572.021.075	50.569.370.277	138.135.382.323	129.335.678.794	3.718.989.750	43.916.635.423
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	505.480.000	10.599.413.974	25.118.048.991	18.114.418.044	2.216.843.136	5.307.146.163
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XD/CB	800.145.310	3.137.025.894	2.184.677.501	2.187.319.417	1.072.935.849	3.412.458.349
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		35.152.916.667	103.390.360.346	102.987.504.946		34.750.061.267
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	225.125.065	1.236.639.943	7.442.295.485	6.046.436.387	387.940.065	3.595.845
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	41.270.700	443.373.799			41.270.700	443.373.799
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.424.149.489	17.776.979.230	12.120.000.581		1.767.170.840
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		1.433.188.978	11.392.718.055	10.829.645.063		870.115.986
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước		333.886.524	8.570.413.680	8.236.527.156		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.099.302.454	2.822.304.375	2.593.117.907		870.115.986
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.099.302.454	2.822.304.375	2.593.117.907		870.115.986
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.944.981.293	5.942.181.293	848.610.700		851.410.700
3335	Thuế thu nhập cá nhân		45.572.188	442.079.882	440.838.635		44.330.941
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		407.030		906.183		1.313.213
33393	Phí bảo vệ môi trường		407.030		906.183		1.313.213
334	Phải trả người lao động		10.615.913.584	18.983.321.106	20.079.456.397		11.712.048.875
3341	Phải trả công nhân viên		10.615.913.584	18.983.321.106	20.079.456.397		11.712.048.875
335	Chi phí phải trả		3.781.904.824	938.168.212	452.604.546		3.296.341.158
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		3.781.904.824	938.168.212	452.604.546		3.296.341.158
33511	Chi phí phải trả:lãi vay		32.959.120	32.959.120			
33518	Chi phí phải trả khác		3.748.945.704	905.209.092	452.604.546		3.296.341.158
338	Phải trả, phải nộp khác	2.119.102.288	23.044.667.458	46.398.099.258	45.505.985.462	2.472.153.486	22.505.604.860
3381	Phải thu, phải trả cho CBCNV		2.108.300	2.108.300			
3382	Kinh phí công đoàn		197.979.920		194.775.228		392.755.148
3383	Bảo hiểm xã hội			2.495.576.957	2.495.576.957		
3384	Bảo hiểm y tế			438.699.663	438.699.663		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3385	Phải trả về kinh phí hoạt động của Đảng		98.419.800	98.419.800	102.789.990		102.789.990
3386	Phí dịch vụ thoát nước		16.105.050.828	32.651.534.379	32.413.966.263		15.867.482.712
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.119.102.288	6.641.108.610	10.516.984.931	9.665.402.133	2.472.153.486	6.142.577.010
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.119.102.288		2.418.453.331	2.065.402.133	2.472.153.486	
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	1.477.010.066		2.418.453.331	2.065.402.133	1.830.061.264	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
33888	Phải trả cổ đông		6.641.108.610	8.098.531.600	7.600.000.000		6.142.577.010
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			194.775.228	194.775.228		
342	Nợ dài hạn		10.881.100.819				10.881.100.819
3421	Nợ dài hạn		10.881.100.819				10.881.100.819
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.324.547.884	266.214.880	40.870.772		3.099.203.776
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.324.547.884	266.214.880	40.870.772		3.099.203.776
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.631.566.440	50.000.000	29.215.080		2.610.781.520
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		692.981.444	216.214.880	11.655.692		488.422.256
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.946.192.728	124.300.000	23.000.000		2.844.892.728
3531	Quỹ khen thưởng		2.471.929.130	124.300.000	23.000.000		2.370.629.130
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.086				22.139.086
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.176.564.165				41.176.564.165
421	Lợi nhuận chưa phân phối		57.673.263.704	11.423.925.874	7.059.974.990		53.309.312.820
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		25.180.213.029	7.600.000.000			17.580.213.029
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		32.493.050.675	3.823.925.874	7.059.974.990		35.729.099.791
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			163.742.159.855	163.742.159.855		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			163.742.159.855	163.742.159.855		
51111	Doanh thu tiền nước			163.237.142.114	163.237.142.114		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51112	Doanh thu thi công XD CB			60.598.209	60.598.209		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng đời, tái lập, bồi thường			444.419.532	444.419.532		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			175.312.595	175.312.595		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			175.312.595	175.312.595		
621	Chi phí NVL trực tiếp			7.671.184.672	7.671.184.672		
621220	Gắn mới ĐHN (đồng hồ)			13.908.487	13.908.487		
621221	Gắn mới ĐHN (phụ tùng, nâng cỡ, hạ cỡ)			10.670.291	10.670.291		
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			20.464.820	20.464.820		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			46.533.424	46.533.424		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			1.423.626.497	1.423.626.497		
621230	Sửa bể có đồng hồ			921.011.491	921.011.491		
621241	Nâng, đời ĐHN (phụ tùng)			36.606.343	36.606.343		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			5.068.191.776	5.068.191.776		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			37.523.469	37.523.469		
621270	Vật tư dự án (Vốn công ty)			1.151.281	1.151.281		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			91.496.793	91.496.793		
6226	CP nhân công CT SCOM			108.900.000	108.900.000		
632	Giá vốn hàng bán			109.396.224.627	109.396.224.627		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			109.396.224.627	109.396.224.627		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá			109.396.224.627	109.396.224.627		
635	Chi phí tài chính			682.657.120	682.657.120		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			682.657.120	682.657.120		
641	Chi phí bán hàng			31.368.686.215	31.368.686.215		
6411	Chi phí nhân viên			12.393.109.059	12.393.109.059		
6412	Chi phí vật tư sửa bể, thay đồng hồ nước định kỳ			6.146.022.200	6.146.022.200		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			392.588.141	392.588.141		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.833.195.965	6.833.195.965		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			4.509.932.067	4.509.932.067		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.093.838.783	1.093.838.783		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			19.371.578.870	19.371.578.870		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			9.866.359.867	9.866.359.867		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			325.716.104	325.716.104		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			680.776.238	680.776.238		
6425	Thuế, phí và lệ phí			102.789.990	102.789.990		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			967.407.701	967.407.701		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7.428.528.970	7.428.528.970		
711	Thu nhập khác			412.913.583	412.913.583		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			26.220.013	26.220.013		
7118	Thu nhập khác			3.291.626	3.291.626		
71181	Thu nhập khác			354.401.944	354.401.944		
71182	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			29.000.000	29.000.000		
811	Chi phí khác			24.052.472	24.052.472		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			1.752.082	1.752.082		
8118	Chi phí khác			22.300.390	22.300.390		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			848.610.700	848.610.700		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			848.610.700	848.610.700		
911	Xác định kết quả kinh doanh			168.058.463.729	168.058.463.729		
Tổng cộng		721.143.463.513	721.143.463.513	1.526.532.587.742	1.526.532.587.742	709.638.613.734	709.638.613.734

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh Ngày 18 tháng 10 năm 2023



Nguyễn Ngọc Hùng